



第17課: 医・始・終・石・研・究・留・有・産・業・薬・働・員・士・仕・事

1	医 Y y học	イ	医者	医学		
			<u>い</u> しゃ	<u>い</u> がく		
			bác sĩ	y học		
2	始	はじ・まる はじ・める	(が)始まる	(を)始める		
			<u>は</u> じまる	<u>は</u> じめる		
			bắt đầu	bắt đầu		
	THUY bắt đầu	シ				
3	終	お・わる お・わり お・える	(が)終わる	終わり		
			<u>お</u> わる	<u>お</u> わり		
			kết thúc	sự kết thúc		
	CHUNG kết thúc	シュウ	終了 しゅうりょう kết thúc, hoàn thành			
4	石	いし	石			
			<u>い</u> し			
			đá			
	THẠCH đá	セキ シャク				
5	研	と・ぐ				
	NGHIÊN nghiên cứu	ケン	研修 けんしゅう thực tập, tu luyện, học tập			
6	究	きわ・める				
	CUU nghiên cứu	キュウ	研究 けんきゅう nghiên cứu	研究者 けんきゅうしゃ nhà nghiên cứu	研究室 けんきゅうしつ phòng nghiên cứu	

7	留	と・める と・まる とど・める とど・まる					
			LŪU lưu trú	リュウ ル	留学する	留学生	
					<u>りゅう</u> がくする	<u>りゅう</u> がくせい	
			du học	du học sinh			
8	有	あ・る	有る	有難う			
			ある	<u>あり</u> がとう			
			có	cảm ơn			
HŪU có	ユウ ウ	有名					
		<u>ゆう</u> めい					
		nổi tiếng					
9	産	う・む う・まれる	産む	お土産			
			<u>む</u>	<u>おみ</u> やげ			
			sinh, đẻ	quà lưu niệm			
SẢN sinh đẻ	サン	生産					
		せい <u>さん</u>					
		sản xuất					
10	業	ギョウ ゴウ	工業	農業	卒業		
			<u>こう</u> ぎょう	<u>のう</u> ぎょう	<u>そつ</u> ぎょう		
			công nghiệp	nông nghiệp	tốt nghiệp		
11	薬	くすり	薬	風邪薬	薬指		
			<u>くすり</u>	かぜ <u>くすり</u>	<u>くすり</u> ゆび		
			thuốc	thuốc cảm cúm	ngón áp út		
DUỐC thuốc	ヤク	薬局					
		<u>やく</u> きょく					
		hiệu thuốc					

12	働	はたらく	働く			
			はたらく			
			làm việc			
12	ĐỘNG làm việc	ドウ	労働			
			ろうどう			
			lao động			
13	員	イン	会社員	銀行員	店員	
			かいしゃいん	ぎんこういん	てんいん	
			nhân viên công ty	nhân viên ngân hàng	nhân viên cửa hàng	
14	士	シ	武士			
			ぶし			
			võ sĩ			
15	仕	つかえる				
15	SĨ công việc	シ	仕事	仕方		
			しごと	しかた		
			công việc	cách làm		
16	事	こと	事			
			こと			
			việc, sự việc, chuyên			
16	SỰ công việc	ジ	家事	食事	返事	事故
			かじ	しょくじ	へんじ	じこ
			việc nhà	ăn	phản hồi, trả lời	sự cố, tai nạn